

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		245,249,163,863	247,165,953,579
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		108,840,780	1,419,326,762
1. Tiền	111	V.01	108,840,780	1,419,326,762
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	464,640,000	312,320,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		531,000,000	531,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn	128		(66,360,000)	(218,680,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	61,067,926,220	67,963,953,097
1. Phải thu của khách hàng	131		40,323,892,711	46,432,133,519
2. Trả trước cho người bán	132		7,828,819,793	8,273,131,559
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135		14,608,804,856	13,258,688,019
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1,693,591,140)	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	181,542,153,338	175,836,051,278
1. Hàng tồn kho	141		182,931,669,090	176,676,260,250
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,389,515,752)	(840,208,972)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,065,603,525	1,634,302,442
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			33,306,373
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		561,297,597	994,834,324
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	176,029,070	161,436,858
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,328,276,858	444,724,887
B. Tài sản dài hạn	200		136,246,062,973	141,929,441,554
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		57,076,950,144	62,023,206,981
1. TSCĐ hữu hình	221		35,830,800,251	39,978,908,008
- Nguyên giá	222		120,074,381,725	120,074,381,725
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84,243,581,474)	(80,095,473,717)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0



3. TSCĐ vô hình	227		2,429,164,912	2,571,987,910
- Nguyên giá	228		5,788,007,600	5,788,007,600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,358,842,688)	(3,216,019,690)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06	18,816,984,981	19,472,311,063
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
1. Nguyên giá	241		0	0
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	66,714,262,337	66,714,262,337
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		65,026,276,051	65,026,276,051
3. Đầu tư dài hạn khác	258		4,634,906,773	4,634,906,773
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(2,946,920,487)	(2,946,920,487)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.08	12,454,850,492	13,191,972,236
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		12,454,850,492	13,191,972,236
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản	270		381,495,226,836	389,095,395,133
NGUỒN VỐN	Ma_so	TM		
A. Nợ phải trả	300		202,886,049,294	213,670,488,240
I. Nợ ngắn hạn	310		178,542,926,462	165,796,214,084
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	135,065,800,617	134,749,894,527
2. Phải trả người bán	312	V.10	19,853,360,479	9,582,872,244
3. Người mua trả tiền trước	313		2,408,209,183	178,538,544
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	208,559,310	43,053,605
5. Phải trả người lao động	315	V.12	0	0
6. Chi phí phải trả	316		1,008,375,000	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	13,333,744,336	14,454,828,431
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6,664,877,537	6,787,026,733
II. Nợ dài hạn	330		24,343,122,832	47,874,274,156
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		16,701,122,832	38,356,274,156
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	7,642,000,000	9,518,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B. Vốn chủ sở hữu	400		178,609,177,542	175,424,906,893
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	178,609,177,542	175,424,906,893
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		128,070,000,000	128,070,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,156,097,000	24,156,097,000

3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10,458,792,066	9,335,792,066
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,606,877,899	5,381,877,899
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10,317,410,577	8,481,139,928
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440		381,495,226,836	389,095,395,133
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000		0	0
1. Tài sản thuê ngoài	001		0	0
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	002		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi	003		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		0	0
5. Ngoại tệ các loại	005		830.37	17,854.08
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006		0	0

Người lập biểu



LẠI TUYẾT THANH

Kế toán trưởng



LẠI TUYẾT THANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



TRINH BÁ HOÀNG



CTY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN (INCOMFISH)

MÃ CK: ICF

Mã số thuế: 0301805696

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BCT

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 2 năm 2014		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	7
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	68,604,314,524	18,058,946,564	113,486,282,778	44,461,724,201
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	241,569,392	0	241,569,392
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		68,604,314,524	17,817,377,172	113,486,282,778	44,220,154,809
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	56,577,531,566	10,671,132,497	91,374,396,020	29,512,229,159
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		12,026,782,958	7,146,244,675	22,111,886,758	14,707,925,650
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	830,382,589	363,250,749	998,563,959	430,100,707
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	3,924,511,782	2,887,492,073	5,797,148,448	6,347,090,432
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		2,377,387,440	2,281,833,782	4,066,990,643	5,523,729,523
8. Chi phí bán hàng	24		2,914,657,107	1,132,021,064	4,733,292,264	2,305,887,844
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,802,892,773	3,392,248,285	8,832,630,385	6,363,532,482
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		2,215,103,885	97,734,002	3,747,379,620	121,515,599
11. Thu nhập khác	31	VI.20	202,100	192,500	202,100	192,500
12. Chi phí khác	32	VI.21	652,807	0	652,807	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(450,707)	192,500	(450,707)	192,500
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2,214,653,178	97,926,502	3,746,928,913	121,708,099
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		243,611,850	12,240,813	412,162,181	15,213,513
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	0	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		1,971,041,328	85,685,689	3,334,766,732	106,494,586
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.22	154	7	260	9

Người lập biểu



LẠI TUYẾT THANH

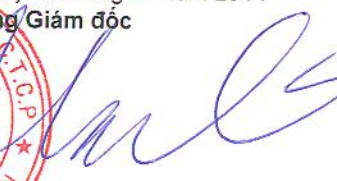
Kế toán trưởng



LẠI TUYẾT THANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc

TRỊNH BÁ HOÀNG

CTY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN (INCOMFISH)
 MÃ CK: ICF
 Mã số thuế: 0301805696

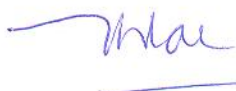
Mẫu số B03a - DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BCT
 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ 2 Năm 2014
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

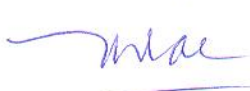
Chi tiêu	Ma_so	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	113,738,629,921	147,428,196,813
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(91,983,155,811)	(80,311,384,055)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12,109,258,243)	(20,926,584,776)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3,028,664,432)	(11,013,144,143)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(224,652,329)	(1,130,871,759)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5,175,960,217	11,992,708,804
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9,814,759,272)	(19,232,901,174)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	1,754,100,051	26,806,019,710
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(606,273,918)	(1,455,357,086)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	202,100	(2,100,000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	66,891,984	176,427,082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(539,179,834)	(1,281,030,004)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	204,670,505,866	383,407,565,140
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(207,195,912,065)	(408,086,532,746)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,525,406,199)	(24,678,967,606)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1,310,485,982)	846,022,100
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền tồn đầu kỳ	60	1,419,326,762	573,304,662
Tiền tồn cuối kỳ	70	108,840,780	1,419,326,762

Người lập biểu



LẠI TUYẾT THANH

Kế toán trưởng



LẠI TUYẾT THANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2014



Tổng Giám đốc

TRỊNH BÁ HOÀNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 - Năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, đầu tư, thương mại và dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Xuất khẩu, đầu tư, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản, dịch vụ
- 4- Vốn cổ phần đến thời điểm lập Báo cáo Tài chính là: 128.070.000.000 VNĐ

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng VN

III- Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: kế toán Việt Nam theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư bổ sung số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.
- 2- Các báo cáo tài chính được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính năm 2014 và năm 2013 được áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền: theo tiền đồng VN, bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra tiền đồng VN: hàng ngày các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác được hạch toán sang tiền đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo qui định của pháp luật.
- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thực hiện theo tỷ giá mua chuyển khoản bình quân của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá gốc
- Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên
- Trích lập dự phòng: duy trì khoản trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm 30/06/2014 là : 1.389.515.752đ

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Theo giá trị ghi sổ cùng với việc lập dự phòng cho các khoản thu khó đòi.

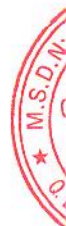
4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- TSCĐ được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động.
- Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc thiết bị	07 – 12
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.



6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay:

- Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ ngay khi phát sinh, trừ khi nó được vốn hóa theo quy định.
- Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan đến việc mua sắm, xây dựng TSCĐ trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản.
- Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí tài chính ngay khi phát sinh.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

- Các chi phí sau được hạch toán vào chi phí trả trước và được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh:
 - + Chi phí trả trước tiền thuê đất: phân bổ đến tháng 9/2049
 - + CCDC mới phát sinh: phân bổ tùy theo thời gian sử dụng của CCDC

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận, phù hợp với doanh thu đã ghi nhận, không phụ thuộc vào việc đã nhận hay chưa nhận hóa đơn của nhà cung cấp.

9- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Trích dự phòng vào thời điểm lập Báo cáo Tài chính.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn Chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp hiện tại.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận dựa trên chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, chi phí:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang bên mua.
- Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phù hợp với doanh thu.

12- Báo cáo theo bộ phận.

- Ngành nghề kinh doanh chính của công ty: Sản xuất chế biến thủy hải sản
- Công ty chỉ có một địa điểm sản xuất và kinh doanh duy nhất tại địa chỉ A77/1 đường số 07, KCN Vĩnh Lộc, Q. Bình Tân Do vậy, Công ty không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực đại lý.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận về thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty đang được hưởng các ưu đãi sau:
 - a. Do thực hiện dự án đầu tư trong Khu công nghiệp: Công ty được hưởng thuế suất 15%, được miễn thuế 3 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế, và được giảm 50% số phải nộp trong 7 năm tiếp theo.
 - b. Do Công ty có chứng khoán niêm yết tại Trung tâm giao dịch: nên được giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm kể từ khi thực hiện niêm yết. Thời gian hưởng ưu đãi này được tính kể từ khi kết thúc thời hạn miễn, giảm thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Năm 2014 là năm thứ 10 Công ty có phát sinh lợi nhuận và là năm thứ 7 có nghĩa vụ nộp thuế.
- Thu nhập chịu thuế được tính dựa vào kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ các năm trước mang sang (nếu có).
- Ngoài thuế TNDN, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo quy định hiện hành.
- Thuế hiện hành: được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp (hoặc thu hồi) từ cơ quan thuế theo các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Thuế thu nhập hoãn lại: chưa ghi nhận

14- Lương và Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp:

- Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa vào hợp đồng lao động, hệ thống thang lương, bảng lương và quy chế trả lương trả thưởng của công ty.
- Bảo hiểm xã hội và y tế cũng được trích lập theo tỉ lệ 26% và 4.5%, BHTN 2% tương ứng tiền lương. Trong đó 22% được

tính vào chi phí trong kỳ và 10.5% được trích từ lương của người lao động.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Số năm nay	Số năm trước
- Tiền mặt	32,169,960	51,146,269
- Tiền gửi ngân hàng	76,670,820	1,368,180,493
Cộng	108,840,780	1,419,326,762

2- Đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Sở hữu 5.632 cổ phiếu PVD	531,000,000	531,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(66,360,000)	(218,680,000)
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng	464,640,000	312,320,000

3- Các khoản phải thu ngắn hạn:

- Phải thu khách hàng (a)	40,323,892,711	46,432,133,519
- Trả trước cho người bán (b)	7,828,819,793	8,273,131,559
- Các khoản phải thu khác (c)	14,608,804,856	13,258,688,019
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(1,693,591,140)	-
Cộng	61,067,926,220	67,963,953,097

(a) Bao gồm:

Ngoại tệ (USD)	\$ 1,870,534.20	40,323,892,711	46,432,133,519
Ngoại tệ (EUR)		39,816,016,933	45,822,378,081
VND		507,875,778	609,755,438

(b) Bao gồm:

Ngoại tệ (USD)	\$ 4,513.10	7,828,819,793	8,273,131,559
VND		96,097,438	-
		7,732,722,355	8,273,131,559

(c) Bao gồm:

Công ty Cổ phần ĐT TM Thủy sản Á Châu	10,814,015,766	10,814,015,766	10,814,015,766
Ông Đặng Văn Đoàn	1,112,400,000	1,112,400,000	1,112,400,000
Thuế GTGT đầu vào đang chờ hoàn lại	2,036,669,296	899,049,503	899,049,503
Phải thu khác	645,719,794	433,222,750	433,222,750

4- Hàng tồn kho:

	Số năm nay	Số năm trước
- Nguyên liệu, vật liệu + bán TP + hóa chất + bao bì...	155,772,164,640	159,084,669,914
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16,046,932	-
- Công cụ, dụng cụ	2,883,398,074	2,895,114,183
- Thành phẩm	18,849,979,681	9,288,214,274
- Hàng đi gửi	5,410,079,763	5,408,261,879
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,389,515,752)	(840,208,972)
Cộng	181,542,153,338	175,836,051,278

5- Các khoản thuế :

- Thuế GTGT còn được khấu trừ	561,297,597	994,834,324
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế nhập khẩu tạm nộp	145,644,823	131,179,979
- Thuế thu nhập cá nhân	30,384,247	30,256,879
Cộng	176,029,070	161,436,858

6- Tài sản ngắn hạn khác

- Tạm ứng	1,328,029,778	349,067,627
- Ký quỹ, ký cược	-	25,000,000
- Tài sản thiếu chờ xử lý	247,080	70,657,260
Cộng	1,328,276,858	444,724,887

7- Tài sản ngắn cố định
a-Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 31/03/2014	43,718,683,540	67,327,961,844	7,246,470,562	1,781,265,779	120,074,381,725
Tăng					
Giảm					
Tại ngày 30/06/2014	<u>43,718,683,540</u>	<u>67,327,961,844</u>	<u>7,246,470,562</u>	<u>1,781,265,779</u>	<u>120,074,381,725</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 31/03/2014	21,005,703,961	54,342,124,888	5,150,028,743	1,700,384,617	82,198,242,209
Tăng	458,250,861	1,372,507,095	200,513,412	14,067,897	2,045,339,265
Giảm					
Tại ngày 30/06/2014	<u>21,463,954,822</u>	<u>55,714,631,983</u>	<u>5,350,542,155</u>	<u>1,714,452,514</u>	<u>84,243,581,474</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/03/2014	22,712,979,579	12,985,836,956	2,096,441,819	80,881,162	37,876,139,516
Tại ngày 30/06/2014	<u>22,254,728,718</u>	<u>11,613,329,861</u>	<u>1,895,928,407</u>	<u>66,813,265</u>	<u>35,830,800,251</u>

b-Tài sản cố định vô hình

	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 31/03/2014	5,712,920,000	75,087,600	5,788,007,600
Tăng			
Giảm			
Tại ngày 30/06/2014	<u>5,712,920,000</u>	<u>75,087,600</u>	<u>5,788,007,600</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 31/03/2014	3,212,343,589	75,087,600	3,287,431,189
Tăng	71,411,499	-	71,411,499
Giảm			
Tại ngày 30/06/2014	<u>3,283,755,088</u>	<u>75,087,600</u>	<u>3,358,842,688</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31/03/2014	2,500,576,411	-	2,500,576,411
Tại ngày 30/06/2014	<u>2,429,164,912</u>	<u>-</u>	<u>2,429,164,912</u>

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	19,017,275,056	19,472,311,063
Trong đó:		
+ Chi phí đào ao nuôi tôm	18,879,275,056	19,334,311,063
+ Chi phí mua sắm TSCĐ	138,000,000	138,000,000
9- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	66,714,262,337	66,714,262,337
- Đầu tư vào công ty liên kết trong nước:	39,600,000,000	39,600,000,000
+ Cty TNHH SX KD DV SAGA	39,600,000,000	39,600,000,000
- Góp vốn cổ phần ra nước ngoài:	25,426,276,051	25,426,276,051
+ Cty INCOMFISH US	14,992,000,000	14,992,000,000
+ Cty INCOMFISH EU	10,434,276,051	10,434,276,051
- Đầu tư dài hạn khác	4,634,906,773	4,634,906,773
+ Cty TNHH TM VEGA	4,634,906,773	4,634,906,773
- Dự phòng giảm giá đầu tư	(2,946,920,487)	(2,946,920,487)
10- Chi phí trả trước dài hạn:		
- Tiền thuê đất phân bổ đến năm 2049	9,357,582,473	9,491,004,653
- Công cụ dụng cụ	169,736,533	376,841,750
- Khác	2,927,531,486	3,324,125,833
Cộng	12,454,850,492	13,191,972,236

11- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:			
- Vay ngắn hạn (a)		132,313,800,617	132,997,894,527
- Vay dài hạn đến hạn trả (b)		2,752,000,000	1,752,000,000
	Cộng	135,065,800,617	134,749,894,527
(a) Bao gồm:		132,313,800,617	132,997,894,527
- Ngân hàng TNHH Một TV HSBC VN		13,445,591,543	26,425,613,758
Ngoại tệ (USD)	\$ 631,455.95	13,445,591,543	26,425,613,758
VNĐ		-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN		99,770,018,303	98,592,528,569
Ngoại tệ (USD)	\$ 3,666,786.09	78,076,876,214	11,803,968,641
Ngoại tệ (EUR)			
VNĐ		21,693,142,089	86,788,559,928
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (Eximbank)			
Ngoại tệ (USD)	\$ 680,890.00	14,498,190,770	7,979,752,200
(b) Bao gồm:		2,752,000,000	1,752,000,000
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (Eximbank)		2,752,000,000	1,752,000,000
- Các khoản vay cá nhân		4,600,000,000	
12- Phải trả người bán và người mua trả tiền trước:		22,261,569,662	9,761,410,788
- Phải trả người bán (a)		19,853,360,479	9,582,872,244
- Người mua trả tiền trước		2,408,209,183	178,538,544
(a) Bao gồm:		19,853,360,479	9,582,872,244
Nước ngoài	\$ 76,603.75	1,631,123,650	1,041,733,887
Trong nước		18,222,236,829	8,541,138,357
13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:			
- Thuế TNDN còn được khấu trừ		197,842,110	10,332,258
- Thuế khác		10,717,200	32,721,347
	Cộng	208,559,310	43,053,605
14- Chi phí phải trả			
- Chi phí lãi vay phải trả		1,008,375,000	-
15- Khoản phải trả công nhân viên:			
- Tiền lương ứng		-	-
16- Các khoản phải trả khác:			
- Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp		498,842,111	232,504,913
- Kinh phí công đoàn		1,665,491,917	1,584,243,117
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		100,000,000	100,000,000
- Các khoản phải trả khác		11,069,410,308	12,538,080,401
	Cộng (15.1)	13,333,744,336	14,454,828,431
(15.1) Chi tiết các khoản phải trả khác			
- Phải trả tiền cho vay và góp vốn của cá nhân		9,852,295,619	9,852,295,619
- Tiền thâm niên giữ lại		849,257,304	1,600,147,308
- Các khoản phải trả khác		367,857,385	1,085,637,474
Cộng		11,069,410,308	12,538,080,401
17- Phải trả dài hạn khác			
- Phải trả dài hạn tiền vay mượn cá nhân	(*)	16,701,122,832	38,356,274,156
(*) Bao gồm			
Bà Nguyễn Thị Kim Xuân		15,314,581,049	15,463,139,561
Bà Nguyễn Thị Kim Thủy		-	21,736,811,645
Bà Nguyễn Thị Kim Thu		1,386,541,783	1,156,322,950
Cộng		16,701,122,832	38,356,274,156

Các khoản mượn tiền của cá nhân này có thời hạn trên 1 năm và không tính lãi suất.

18- Các khoản vay và nợ dài hạn:

- Vay dài hạn ngân hàng		
- Ngân hàng Eximbank	5,394,000,000	6,270,000,000
- Vay cá nhân Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	4,000,000,000	4,000,000,000
- Vay cá nhân Bà Nguyễn Thị Kim Thu	1,000,000,000	1,000,000,000
--Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	(2,752,000,000)	(1,752,000,000)
Cộng	7,642,000,000	9,518,000,000

19- Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đăng ký	VĐT của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần
- Số đầu quý:	868,000,000,000	128,070,000,000	24,156,097,000
- Tăng trong quý	-	-	-
- Giảm trong quý	-	-	-
- Số cuối quý:	868,000,000,000	128,070,000,000	24,156,097,000
Cổ phiếu:		Số năm nay	Số năm trước
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành		12,807,000	12,807,000
Trong đó: cổ phiếu thường		12,807,000	12,807,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			

VI- Thông tin bổ sung báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		Quý 2/2014	Quý 2/2013
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu bán hàng		68,027,233,324	16,771,450,759
Doanh thu cung cấp dịch vụ		577,081,200	1,287,495,805
Cộng		68,604,314,524	18,058,946,564
Các khoản giảm trừ		-	241,569,392
Giảm giá hàng bán		-	-
Cộng doanh thu thuần		68,604,314,524	17,817,377,172
(*) Chi tiết doanh thu			
Doanh thu xuất khẩu	\$ 2,813,475.90	59,424,152,960	15,519,245,014
Doanh thu bán hàng nội địa		8,603,080,364	1,258,813,117
Doanh thu cung cấp dịch vụ		577,081,200	1,280,888,433
Cộng	\$ 2,813,475.90	68,604,314,524	18,058,946,564
2. Giá vốn hàng bán			
Giá vốn thành phẩm xuất bán		56,577,531,566	10,671,132,497
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (hoàn nhập)		-	-
Cộng		56,577,531,566	10,671,132,497
3. Doanh thu hoạt động tài chính			
Lãi tiền gửi, cho vay		39,834,800	8,677,469
Lãi hoạt động đầu tư			49,664,000
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán		488,559,417	304,909,280
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối niên độ		301,988,372	
Cộng		830,382,589	363,250,749
4. Chi phí hoạt động tài chính			
Chi phí lãi vay		2,377,387,440	2,281,833,782
Lỗ chênh lệch tỷ giá		498,260,964	605,658,291
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối niên độ		1,048,863,378	-
Cộng		3,924,511,782	2,887,492,073
5. Chi phí bán hàng			
Chi phí lương nhân viên bán hàng		392,722,293	436,577,040
Chi phí xuất hàng		1,429,592,631	516,248,672
Chi phí tham gia hội chợ		407,494,747	88,203,086
Chi phí khấu hao tài sản cố định		4,716,666	-
Chi phí hoa hồng môi giới		189,185,472	-
Chi phí bằng tiền khác		490,945,298	90,992,266
Cộng		2,914,657,107	1,132,021,064

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí lương nhân viên quản lý	2,383,551,893	2,545,846,884
Chi phí công cụ dụng cụ	8,953,872	18,902,162
Chi phí khấu hao tài sản cố định	122,324,667	136,196,057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	708,606,308	314,781,909
Chi phí bằng tiền khác	579,456,033	376,521,273
Cộng	3,802,892,773	3,392,248,285

7. Lợi nhuận khác

Thu thanh lý tài sản cố định	-	-
Các khoản thu khác	202,100	192,500
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	-
Các khoản chi khác	-	-
Cộng	202,100	192,500

8. Chi phí khác**652,807****9. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,214,653,178	97,926,502
Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	2,214,653,178	97,926,502
Tỷ lệ thuế suất	22%	25%
Thuế TNDN phát sinh	487,223,699	24,481,626
Thuế TNDN được giảm do hưởng ưu đãi	243,611,850	12,240,813
Chi phí thuế TNDN hiện hành	243,611,850	12,240,813

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2/2014	Quý 2/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,971,041,328	85,685,689
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,971,041,328	85,685,689
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,807,000	12,807,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	154	7

11. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên vật liệu	100,460,553,545	68,549,768,597
Chi phí nhân công	8,108,659,022	6,189,607,420
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,116,750,764	1,702,846,306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,587,843,275	2,693,715,380
Chi phí bằng tiền khác	3,105,628,053	658,068,577
Cộng	117,379,434,659	79,794,006,280

VII- Các thông tin khác**1- Nghiệp vụ với các Bên liên quan**

Trong quý, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

	Mối quan hệ	Quý 2/2014	Quý 2/2013
Bán hàng			
Công ty TNHH Sa Ga	Bên liên quan VND	-	-
Công ty Cp TM Thủy sản Á Châu	Bên liên quan VND	-	-
Mua hàng			
Công ty TNHH Sa Ga	Bên liên quan VND	-	-
Công ty Cp TM Thủy sản Á Châu	Bên liên quan VND	-	-

Số dư đối với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

Phải thu	Bên liên quan	VND	USD	USD
Công ty TNHH Sa Ga	Bên liên quan	-	-	-
Công ty Cp TM Thủy sản Á Châu	Bên liên quan	10,814,015,766		
INCOMFISH US			\$ 180,143.00	\$ 103,448.00

Nợ phải trả

Công ty TNHH Sa Ga	Bên liên quan	VND	-	37,369,242
Công ty Cp TM Thủy sản Á Châu	Bên liên quan	VND	707,833,761	707,833,761
Ông Nguyễn Phát Quang	Phó Chủ tịch	VND	9,800,000,000	9,800,000,000

2. Quản lý rủi ro tài chính**a. Rủi ro thị trường***(i) Rủi ro tiền tệ*

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD") và đồng Euro ("EUR").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD và EUR là như sau:

Tại ngày 30/06/2014

	Gốc ngoại tệ		Tương đương VND	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng	830.37	507.38	17,681,068	14,693,217
Phải thu khách hàng	1,870,534.20	-	39,816,016,933	-
Tổng cộng	1,871,364.57	507.38	39,833,698,001	14,693,217
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	76,603.75	-	1,631,123,650	-
Vay và nợ ngắn, dài hạn	4,979,132.04	-	106,020,658,528	-
Tổng cộng	5,055,735.79	-	107,651,782,177	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(3,184,371.22)	507.38	(67,818,084,176)	14,693,217

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (6,781,808,418) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 30/06/2014, nếu đồng Euro mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho thời kỳ tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là 1,469,322 đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Euro còn lại.

(ii) Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty liên kết chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm qua.

(iii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

b. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác.

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Các khoản đầu tư

Công ty giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Điều hành chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của họ.

Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 53,460,867,351 đồng.

c. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong thời kỳ tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ ngắn, dài hạn	135,065,800,617	24,343,122,832	-	159,408,923,449
Phải trả người bán	19,853,360,479	-	-	19,853,360,479
Người mua trả trước	2,408,209,183	-	-	2,408,209,183
Các khoản phải trả khác	13,333,744,336	-	-	13,333,744,336
Cộng	170,661,114,615	24,343,122,832	-	195,004,237,447
Tại ngày 31/03/2014				
Vay và nợ ngắn, dài hạn	128,385,259,932	47,874,274,156	-	176,259,534,088
Phải trả người bán	22,672,454,488	-	-	22,672,454,488
Người mua trả trước	1,628,544	-	-	1,628,544
Các khoản phải trả khác	13,936,865,067	-	-	13,936,865,067
Cộng	164,996,208,031	47,874,274,156	-	212,870,482,187

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, và các khoản phải thu.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 là toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của cá nhân đi vay và tổ chức đi vay tại thời điểm trước và sau khi nhận nợ.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

Tại ngày 30/06/2014

	Giá trị sổ sách	Tăng	Giảm	Giá trị hợp lý	Đơn vị tính: ngàn đồng Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn niêm yết	531,000	-	(66,360)	464,640	(66,360)
Đầu tư dài hạn					
Đầu tư vào Công ty liên kết	65,026,276	-	(2,946,920)	62,079,356	(2,946,920)
Đầu tư dài hạn khác	4,634,907	-	-	4,634,907	-
Tổng cộng	70,192,183	-	(3,013,280)	67,178,903	(3,013,280)

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng khi kết thúc năm tài chính tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc của khoản đầu tư.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám đốc

LẠI TUYẾT THANH

LẠI TUYẾT THANH

TRỊNH BÁ HOÀNG